

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH THUẬN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2023/DS-ST**  
Ngày: 11-8-2023  
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự  
vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Quách Thị Thu Hương  
2. Bà Phan Thị Cẩm

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2023 về “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thanh H**, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố VP 2, thị trấn VT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Bà **Đỗ Thanh D** sinh năm 1977 (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lưu Minh K**, sinh năm 1974 (vắng mặt nhưng có đơn xin vắng)

Địa chỉ: khu phố VD 2, thị trấn VT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Giữa nguyên đơn bà *Phan Thanh H* với bị đơn bà *Đỗ Thanh D* thống**

*nhất xác định:* Năm 2020 bà D vay tiền của bà H nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 03/4/2020 bà D vay 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thỏa thuận trả lãi Hng ngày, thỏa thuận 01 tháng trả gốc.

- Ngày 01/5/2020 bà D vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thỏa thuận trả lãi Hng ngày, thỏa thuận 01 tháng trả gốc.

- Ngày 03/5/2020 bà D vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thỏa thuận trả lãi Hng ngày, thỏa thuận 01 tháng trả gốc.

Từng lần vay bà D có viết và có ký vào biên nhận nhận nợ. Tổng cộng bà D vay của bà H 100.000.000 đồng.

- *Theo nguyên đơn bà H xác định:* Sau khi vay các khoản nêu trên thì bà D có trả lãi được số tiền cụ thể:

+ Ngày 17/5/2020 trả 3.000.000 đồng;

+ Ngày 08/6/2020 trả 3.000.000 đồng;

+ Thời gian nào không xác định trả 2.000.000 đồng;

+ Ngày 07/7/2020 trả 2.000.000 đồng;

+ Ngày 10/7/2020 trả 2.000.000 đồng;

+ Ngày 16/7/2020 trả 3.000.000 đồng.

Tổng cộng đã trả được 15.000.000 đồng tiền lãi.

Sau đó bà D xin trả lãi mỗi tháng chỉ 3% nên bà cũng đồng ý và thống nhất để bà D trả lãi theo mức 3%/tháng đối với số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng kể từ ngày 03/8/2020 đến ngày 03/12/2020 bằng số tiền lãi là 12.000.000 đồng + 3.000.000 đồng tiền lãi còn nợ trước đó = 15.000.000 đồng.

Sau đó bà D có nhờ bà vô và hốt hụi để trừ tiền lãi được 15.750.000 đồng và bà D tiếp tục đóng hụi được 10 lần, mỗi lần 500.000 đồng nên được số tiền 5.000.000 đồng. Vì vậy bà D còn nợ lại bà số tiền 10.750.000 đồng, nhưng sau đó bà D có gửi trả nhiều lần được 8.150.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 2.600.000 đồng.

Từ ngày 03/12/2020 đến ngày 03/3/2021 bà thống nhất để bà D trả lãi theo mức 2%/tháng đối với số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng bằng số lãi 6.000.000 đồng.

Từ ngày 03/3/2021 đến ngày 03/01/2023 bà thống nhất để bà D trả lãi theo mức 1%/tháng đối với số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng bằng số lãi

22.000.000 đồng. Bà D đã trả được 14.500.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại 7.500.000 đồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thanh D phải trả cho bà số tiền vay còn thiếu tổng cộng là 118.700.000 đồng, trong đó: Gốc 100.000.000 đồng, lãi 18.700.000 đồng (lãi tiền vay 100.000.000 đồng là 16.000.000 đồng, lãi 13%/năm đối với số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 03/01/2023 đến ngày 18/3/2023 là 2.700.000 đồng).

Bà biết bà D có chồng tên Lưu Minh K, nhưng bà xác định không khởi kiện để yêu cầu ông K chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà D.

- Theo bị đơn **bà D** xác định: Khi vay bà và bà H thỏa thuận lãi suất như sau:

- Từ ngày 30/4/2020 đến 03/8/2020, thời gian 03 tháng x lãi 6%/tháng = 18.000.000 đồng;

+ Từ ngày 03/8/2020 đến 03/12/2020, thời gian 04 tháng x lãi 3%/tháng = 12.000.000 đồng;

+ Từ ngày 03/12/2020 đến 03/3/2021, thời gian 03 tháng x lãi 2%/tháng = 6.000.000 đồng;

+ Từ ngày 03/3/2021 đến 03/01/2023, thời gian 22 tháng x 1%/tháng = 22.000.000 đồng;

Tổng cộng tiền lãi là 58.000.000 đồng, bà đã trả được 42.000.000 đồng, còn nợ lại 16.000.000 đồng và bà có viết biên nhận cho bà H.

Theo yêu cầu của nguyên đơn bà H thì bà đồng ý trả số tiền gốc 100.000.000 đồng, nhưng không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà H nêu ra, chỉ đồng ý trả lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định. Đồng thời yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi đã trả cho bà H tính theo mức lãi suất pháp luật quy định.

\* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lưu Minh K** có ý kiến:* Ông hiện là chồng của Đỗ Thanh D.

Việc vay tài sản giữa vợ ông (bà D) với bà H như thế nào ông hoàn toàn không biết và cũng không nghe bà D nói lại việc này.

Mọi chi tiêu trong gia đình đều do ông là người trực tiếp chi, do bà D không có công việc ổn định nên không có thu nhập.

Ông không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà D, vì ông không có liên quan. Do bản thân không liên quan gì trong vụ án nên xin được vắng mặt tất cả

quá trình giải quyết vụ án.

**\* Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn bà Phan Thanh H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thanh D phải trả cho bà số tiền vay gốc còn thiếu là 100.000.000 đồng, xin rút lại yêu cầu trả lãi, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn bà Đỗ Thanh D thừa nhận chỉ bà còn nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn bà H số tiền vay gốc còn thiếu là 100.000.000 đồng đúng như yêu cầu khởi kiện của bà H, nhưng không hẹn được thời gian và phương thức trả; không yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã trả cho bà H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Minh K vắng mặt lần thứ nhất, nhưng đã có đơn xin vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Đỗ Thanh D phải trả cho nguyên đơn bà Phan Thanh H số tiền vay gốc còn thiếu là 100.000.000 đồng; đình chỉ yêu cầu trả lãi của nguyên đơn bà H đối với bị đơn bà D và không xem xét khấu trừ tiền lãi của bà D đã trả cho bà H.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi hòa giải không thành, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổ chức đạt hợp lệ các thủ tục xét xử cho các đương sự. Tại phiên tòa, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Minh K nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời nguyên đơn bà Phạm Thanh H, bị đơn bà Đỗ Thanh D không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Minh K theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Phạm Thanh H khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn bà Đỗ Thanh D phải trả cho bà số tiền vay còn thiếu và bị đơn cũng thừa nhận. Do đó, quan hệ pháp luật trong trường hợp này được xác định là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và bà D có nơi cư trú tại khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, có đủ cơ sở để xác định được giữa nguyên đơn bà Phan Thanh H với bị đơn bà Đỗ Thanh D có xác lập hợp đồng dân sự vay tài sản có kỳ hạn và có lãi với nhau và hiện bị đơn bà D còn nợ nguyên đơn bà H số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng. Theo Điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H xin rút lại yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn bà D phải trả lãi đối với số tiền vay gốc 100.000.000 đồng với số tiền 18.700.000 đồng, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Đồng thời, bị đơn bà D cũng đồng ý với việc rút lại yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Như vậy, xác định được nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn bà H đối với bị đơn bà D theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, bị đơn bà D cũng đã có ý kiến không yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi bà đã trả cho bà H, do đó HĐXX không xem xét.

Do đó, hiện nay bị đơn bà Đỗ Thanh D phải trả số tiền vay gốc còn thiếu đối với nguyên đơn bà Phan Thanh H là 100.000.000 đồng, vì đây là nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại các điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

[3] Về trách nhiệm trả nợ: Theo nguyên đơn bà Phan Thanh H xác định chỉ khởi kiện bà Đỗ Thanh D phải trả nợ cho bà, bởi tất cả các giao dịch được thực hiện chỉ có bà với bà D với nhau, không liên quan gì đối với chồng bà D là ông Lưu Minh K. Bị đơn bà D cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K cũng thống nhất và ông K cũng không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà D trong vụ án này. Vì vậy, trong vụ việc này chỉ bà D là người chịu trách nhiệm trả nợ cho bà H.

Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án:

Bị đơn bà Đỗ Thanh D phải chịu án phí có giá ngạch là **5.000.000 đồng** (100.000.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 241, Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc bà Đỗ Thanh D phải trả cho bà Phan Thanh H số tiền vay gốc còn thiếu là 100.000.000 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hnh án của bà Phan Thanh H, nếu bà Đỗ Thanh D không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho bà H thì Hng tháng bà D còn phải trả tiền lãi cho bà H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi Hnh án.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thanh H buộc Đỗ Thanh D phải số tiền lãi là 18.700.000 đồng.

4. Về án phí:

- Bị đơn bà Đỗ Thanh D phải chịu **5.000.000 đồng** tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Phan Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không nhận lại tiền tạm ứng án phí, do khi nộp đơn khởi kiện bà Phan Thanh H thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên trước khi thụ lý được xem xét chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 11/8/2023); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- UBND TT VT;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Mỹ Linh**